

Số: 1339 /QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 04 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Khoáng sản
thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng tại Tờ trình số 43/TTr-SCT ngày 03 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Khoáng sản thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng.

Trường hợp thủ tục hành chính nêu tại Quyết định này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ sau ngày Quyết định này có hiệu lực và các thủ tục hành chính mới được ban hành thì áp dụng đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải cập nhật để công bố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *My*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Công TTĐT tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT.

amb

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Khởi



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

**PHẦN I.
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Trang
	Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	4
Tổng số: 01 thủ tục.		

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Thủ tục: Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh

- Trình tự thực hiện

+ Tổ chức, doanh nghiệp nộp văn bản đề nghị tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, giấy chứng nhận nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng (địa chỉ: số 19 đường Trần Hưng Đạo, phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng) hoặc nộp trực tuyến theo địa chỉ dichvucong.soctrang.gov.vn.

+ Sở Công Thương tiếp nhận và có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày được bộ nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò theo mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2025/TT-BCT.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ số 19 Trần Hưng Đạo, phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

+ Nộp hồ sơ trực tuyến theo mức độ đã được công bố qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Sóc Trăng, theo địa chỉ: dichvucong.soctrang.gov.vn.

+ Qua hệ thống Bưu chính công ích.

- Thành phần, số lượng hồ sơ

*** Thành phần hồ sơ**

+ Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2025/TT-BCT.

+ Kế hoạch quản lý rủi ro theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2025/TT-BCT.

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III, nhóm IV bằng phương pháp hầm lò có Giấy phép khai thác khoáng sản được cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản cấp.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cơ quan tiếp nhận: Sở Công Thương.

+ Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro bằng phương pháp hàm lò.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2025/TT-BCT.

+ Kế hoạch quản lý rủi ro theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2025/TT-BCT.

- Phí, lệ phí: Không quy định.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024.

+ Thông tư số 24/2025/TT-BCT ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương quy định về lập và phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản.

.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v phê duyệt kế hoạch quản lý
 rủi ro trong khai thác khoáng sản
 bằng phương pháp hầm lò

Kính gửi:⁽²⁾Tên tổ chức, doanh nghiệp khai thác khoáng sản:⁽¹⁾Nơi đặt trụ sở chính:⁽³⁾

Điện thoại: Fax: Email:

Thực hiện Thông tư số/2025/TT-BCT ngày tháng năm 2025 của
 Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về lập và phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro
 trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò.

Đề nghị ...⁽²⁾... phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng
 phương pháp hầm lò cho⁽⁴⁾

*Hồ sơ gửi kèm theo: Kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng
 phương pháp hầm lò của doanh nghiệp.*

.....⁽³⁾ ..., ngày.....tháng.....năm.....⁽⁵⁾
 (Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Chú thích:

- ⁽¹⁾ Tên tổ chức, doanh nghiệp (Ví dụ: Công ty A);
- ⁽²⁾ Tên cơ quan phê duyệt (Ví dụ: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp);
- ⁽³⁾ Địa danh, nơi đặt trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp;
- ⁽⁴⁾ Dự án;
- ⁽⁵⁾ Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký.

Phụ lục I**KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỦI RO TRONG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

(Kèm theo Thông tư số 24/2025/TT-BCT ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

PHẦN I. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Tên chủ đầu tư.
2. Địa chỉ liên lạc.
3. Điện thoại: , Fax:
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
5. Giấy phép khai thác khoáng sản.
6. Địa chỉ khu vực khai thác.
7. Giám đốc điều hành mỏ.

PHẦN II. GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án, phương pháp khai thác, công suất.
2. Vị trí công trình, dự án, bản đồ địa hình, điều kiện tự nhiên liên quan đến an toàn, môi trường.
3. Vị trí các tòa nhà, công trình tiện ích, dịch vụ, hệ thống an toàn và phòng cháy chữa cháy, vị trí của đội ứng cứu khẩn cấp bán chuyên trách.
4. Công nghệ thi công, khai thác.
5. Dây chuyền công nghệ của các khâu chính trong hoạt động khai thác khoáng sản.
6. Thông tin về nhân sự làm việc cho dự án: số lượng, phân bố nhân sự tại các khu vực.

PHẦN III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỦI RO**Chương 1. Báo cáo quản lý an toàn của doanh nghiệp**

1. Quy định về mục tiêu, chính sách an toàn và xử lý vi phạm về an toàn phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Sơ đồ tổ chức về công tác an toàn theo quy định của pháp luật.
3. Quy định về kiểm tra an toàn.
4. Quy định an toàn cụ thể cho từng dây chuyền, máy, thiết bị, phương tiện, vật tư, hoá chất sử dụng.
5. Quy trình vận hành, bảo dưỡng cho dây chuyền, máy, thiết bị, phương tiện, công trình.

6. Các biện pháp về kỹ thuật an toàn, phòng chống cháy nổ.
7. 01 (một) biên bản kiểm tra của doanh nghiệp về kỹ thuật an toàn theo từng chuyên ngành khai thác, cơ điện và vận tải, thông gió (đối với mỏ hầm lò), thoát nước, môi trường.
8. Sổ kiến nghị về an toàn.
9. Danh mục máy, thiết bị, phương tiện, vật tư và hóa chất.
10. Danh mục đầu tư trang thiết bị bảo đảm công tác an toàn.
11. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn được áp dụng trong doanh nghiệp.
12. Hồ sơ trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp của nhân sự quản lý, điều hành sản xuất.
13. Hồ sơ theo dõi, điều tra, đánh giá, khắc phục tai nạn, sự cố, thiệt hại về tài sản.
14. Đánh giá sự tuân thủ pháp luật về an toàn, môi trường.

** Ghi chú: Đối với dự án đầu tư khai thác mới, doanh nghiệp chỉ cần xây dựng nội dung quy định tại mục 7 là mẫu biên bản; mục 13 là mẫu hồ sơ theo dõi để doanh nghiệp sử dụng khi triển khai thi công công trình.*

Chương 2. Báo cáo đánh giá rủi ro của doanh nghiệp

1. Phạm vi công việc: Đánh giá rủi ro và đề xuất các biện pháp để loại trừ, giảm thiểu tai nạn, sự cố cho tất cả các vị trí hoạt động sản xuất.

2. Xác định mối nguy

Xác định tất cả các loại mối nguy hiểm, có hại là nguồn gốc và nguyên nhân gây ra sự cố, tai nạn và hậu quả do sự cố, tai nạn có thể gây ra đối với con người, công trình, phát tán ra môi trường.

Các nội dung cần phải xem xét đến khi xác định mối nguy gồm:

- a) Các hoạt động thường xuyên và không thường xuyên;
- b) Các hoạt động của những người có khả năng tiếp cận đến khu vực đang khai thác khoáng sản;
- c) Các hành vi, khả năng và các nhân tố liên quan đến con người khác;
- d) Xác định các mối nguy bắt nguồn từ bên ngoài nơi làm việc mà có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, an toàn của những người chịu ảnh hưởng kiểm soát của tổ chức trong phạm vi nơi làm việc;
- đ) Các mối nguy do hoạt động dưới sự kiểm soát của doanh nghiệp tạo ra trong vùng lân cận của nơi làm việc;
- e) Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và vật liệu tại nơi làm việc;
- g) Bố trí khu vực làm việc, lắp đặt máy, thiết bị, các thủ tục nội bộ của doanh nghiệp để điều hành và tổ chức công việc.

3. Đánh giá rủi ro

a) Xác định các giải pháp kiểm soát các mối nguy hiểm có sẵn

- Các giải pháp phải là giải pháp đã được thực hiện trong thực tế, đã được ban hành trong nội quy, quy trình, quy định về an toàn, phiếu công tác, không phải là giải pháp đặt ra trong quá trình đánh giá.

- Yêu cầu các giải pháp kiểm soát mối nguy hiểm có sẵn phải được liệt kê: Ngắn gọn, chính xác, đầy đủ và cụ thể. Xem xét hiệu quả của các giải pháp có sẵn trong thực tế.

b) Đánh giá hậu quả của mối nguy hiểm (hay cấp độ) đã được xác định

Hậu quả của mối nguy hiểm là mức độ của chấn thương hoặc thiệt hại gây ra bởi tai nạn hoặc sự cố, ốm đau từ mối nguy hiểm tại nơi làm việc. Hậu quả có thể được chia làm nhiều loại khác nhau dựa trên mức độ sự cố, thương tật. Ví dụ:

Cấp độ	Mô tả
Nhẹ	Không chấn thương, chấn thương hoặc ốm đau chỉ yêu cầu sơ cứu (bao gồm các vết đứt và trầy xước nhỏ, sưng tấy, ốm đau với lo lắng tạm thời)
Trung bình	Chấn thương yêu cầu điều trị y tế hoặc ốm đau dẫn đến ốm yếu tàn tật (bao gồm vết rách, bong, bong gân, gãy nhỏ, viêm da, điếc, ...)
Nặng	Chết người, chấn thương trầm trọng hoặc bệnh nghề nghiệp có thể làm chết người (bao gồm cụt chân tay, gãy xương lớn, đa chấn thương, ung thư nghề nghiệp, nhiễm độc cấp tính và chết người)

Hoặc chia thành 5 cấp độ như bảng sau đây:

Cấp độ	Mô tả	Diễn giải
A (5)	Thảm khốc	Tử vong
B(4)	Cao	Thương tật nghiêm trọng vĩnh viễn
C(3)	Trung bình	Cần điều trị y tế, mất ngày công
D(2)	Nhẹ	Điều trị y tế (có thể quay lại làm việc)
E(1)	Không đáng kể	Điều trị sơ cứu (có thể quay lại làm việc)

c) Xác định khả năng xảy ra (hay tần suất) của tai nạn, sự cố hoặc ốm đau phát sinh từ mối nguy hiểm

Bên cạnh việc xác định hậu quả có thể xảy ra đối với mỗi mối nguy hiểm, cần thiết phải xác định khả năng xảy ra của tai nạn, sự cố hoặc ốm đau phát sinh từ mối nguy hiểm.

Ví dụ tại bảng sau, việc xác định khả năng xảy ra được chia làm 3 mức: hiếm khi, thỉnh thoảng, thường xuyên.

Tần suất	Mô tả
Hiếm khi	Ít có khả năng xảy ra
Thỉnh thoảng	Có thể hoặc đã biết xảy ra
Thường xuyên	Xảy ra thông thường hoặc lặp lại

Hoặc có thể chia làm 5 cấp độ như bảng sau đây:

Tần suất	Mô tả	Diễn giải
Gần như chắc chắn	Sẽ xảy ra ít nhất một lần trong năm	Khả năng thường xuyên xảy ra trong vòng đời của một cá nhân hoặc hệ thống hoặc rất thường xuyên xảy ra trong hoạt động với số lượng lớn của các thành phần tương tự
Có khả năng xảy ra	Một lần trong 5 năm	Khả năng xảy ra vài lần trong vòng đời của một cá nhân hoặc hệ thống trong hoạt động với số lớn của các thành phần tương tự. Hoặc xảy ra với xác suất 1/5000 lần thực hiện công việc. Hoặc xảy ra với xác suất 1/500 người thực hiện công việc.
Có thể xảy ra	Một lần trong 10 năm	Khả năng đôi khi xảy ra trong vòng đời của một cá nhân hoặc hệ thống hoặc được trông đợi xảy ra một cách hợp lý trong đời với số lượng lớn các thành phần tương tự Hoặc xảy ra với xác suất 1/ 50 000 lần thực hiện công việc. Hoặc xảy ra với xác suất 1/5000 người thực hiện công việc.

Ít khi xảy ra	Một lần trong 15 năm	Đôi khi có thể xảy ra trong vòng đời của một cá nhân hoặc hệ thống hoặc trông đợi xảy ra một cách hợp lý trong đời của một số lớn các thành phần tương tự. Hoặc xảy ra với xác suất 1/100 000 lần thực hiện công việc. Hoặc xảy ra với xác suất 1/10 000 người thực hiện công việc.
Hiếm khi xảy ra	Không trông đợi có thể xảy ra trong vòng đời của hoạt động	Không chắc có thể xảy ra trong vòng đời của một cá thể hoặc hệ thống mà nó chỉ có thể bằng cách giả định chứ không phải bằng trải nghiệm. Hiếm khi xảy ra trong đời của một số lớn thành phần tương tự.

d) Đánh giá mức độ rủi ro căn cứ vào khả năng xảy ra và hậu quả của mỗi nguy hiểm. Lựa chọn ma trận rủi ro

Sau khi xác định các biện pháp kiểm soát mỗi nguy hiểm có sẵn, khả năng xảy ra và hậu quả của mỗi nguy hiểm, việc đánh giá mức độ rủi ro được thực hiện bằng cách sử dụng ma trận rủi ro.

$$\text{Mức độ rủi ro} = \text{Cấp độ} * \text{Tần suất}$$

Mức rủi ro được phân loại thành thấp, trung bình và cao và tùy thuộc vào sự kết hợp giữa hậu quả của mỗi nguy hiểm và khả năng xảy ra.

Ví dụ về ma trận xác định mức độ rủi ro 3x3

Cấp độ Tần suất	Nặng	Trung bình	Nhẹ
Hiếm khi	Trung bình	Thấp	Thấp
Thỉnh thoảng	Cao	Trung bình	Thấp
Thường xuyên	Cao	Cao	Trung bình

Ví dụ ma trận xác định mức độ rủi ro 5 x 5

Ma trận đánh giá rủi ro được sử dụng để phân loại rủi ro trong đánh giá này được trình bày như trong hình dưới đây.

Cấp độ Tần suất	A (5)	B(4)	C (3)	D (2)	E (1)			
----------------------------------	-------	------	-------	-------	-------	--	--	--

Hiếm khi xảy ra (1)	5	4	3	2	1		Rủi ro thấp (1÷4)
Ít khi xảy ra (2)	10	8	6	4	2		Rủi ro trung bình (5÷9)
Có thể xảy ra (3)	15	12	9	6	3		Rủi ro cao (10÷16)
Có khả năng xảy ra (4)	20	16	12	8	4		Rủi ro cực cao (17÷25)
Gần như chắc chắn (5)	25	20	15	10	5		

- Vùng màu xanh dương (từ 1 đến 4) là vùng rủi ro thấp - chấp nhận rộng rãi. Nếu rủi ro ước tính vào vùng này, các biện pháp giảm rủi ro hiện hữu đã đầy đủ, cho phép tiếp tục hoạt động và không cần phải đưa ra bất kỳ biện pháp bổ sung nào.

- Vùng màu xanh lá (từ 5 đến 9) là vùng rủi ro trung bình - chấp nhận được. Nếu rủi ro ước tính vào vùng này, các biện pháp giảm rủi ro hiện hữu đã đầy đủ, cho phép tiếp tục hoạt động và không cần phải đưa ra bất kỳ biện pháp bổ sung nào.

- Vùng màu vàng (từ 10 đến 16) là vùng rủi ro cao phải được giảm thiểu xuống mức thấp nhất phù hợp thực tế. Nếu rủi ro ước tính vào vùng này cần cân nhắc giảm rủi ro tới một mức mà nếu áp dụng thêm các biện pháp giảm rủi ro thì sẽ không hiệu quả hoặc thiếu thực tế.

- Vùng màu đỏ (từ 17 đến 25) là vùng rủi ro cực cao - không chấp nhận được. Nếu rủi ro ước tính vào vùng này thì phải dừng hoạt động và áp dụng bổ sung các biện pháp để giảm thiểu rủi ro.

4. Giải pháp kiểm soát rủi ro

Các biện pháp kiểm soát rủi ro phải được bắt đầu với mục tiêu loại trừ hoàn toàn rủi ro. Nếu điều này không thể đạt được, thì quá trình giảm thiểu phải được thực hiện theo một thứ tự nhằm giảm thiểu rủi ro tới mức độ thấp nhất có thể được. Các biện pháp kiểm soát được xem xét theo thứ tự ưu tiên bao gồm:

- a) Loại bỏ từ nguồn;
- b) Thay thế;
- c) Giảm thiểu rủi ro;
- d) Kiểm soát có quy trình và năng lực nhân viên;
- đ) Kiểm soát hành chính;

e) Kế hoạch và năng lực ứng phó tình huống khẩn cấp, biện pháp kiểm soát khi có sự cố.

5. Kết luận và kiến nghị

Chương 3. Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp

Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp phải phù hợp với hệ thống ứng cứu khẩn cấp quốc gia. Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp, bao gồm:

1. Sơ đồ tổ chức, phân cấp trách nhiệm, hệ thống báo cáo khi xảy ra tai nạn hoặc xuất hiện các tình huống nguy hiểm.
2. Địa chỉ liên lạc và thông tin trong ứng cứu khẩn cấp với các bộ phận nội bộ và báo cáo các cơ quan quản lý có thẩm quyền liên quan.
3. Danh sách ban chỉ huy ứng cứu khẩn cấp và danh sách đội ứng cứu khẩn cấp của doanh nghiệp.
4. Danh mục máy, thiết bị, phương tiện sử dụng trong hoạt động ứng cứu khẩn cấp.
5. Nguồn lực bên trong và bên ngoài sẵn có hoặc sẽ huy động để ứng cứu có hiệu quả các tình huống khẩn cấp.
6. Các tình huống giả định ứng cứu khẩn cấp trong khai thác khoáng sản.
7. Kế hoạch huấn luyện và diễn tập ứng cứu khẩn cấp cho một tình huống giả định.
8. Đánh giá kết quả luyện tập và diễn tập xử lý tình huống giả định.
9. Kế hoạch khôi phục hoạt động của cơ sở sau khi khắc phục sự cố bao gồm công tác điều tra, đánh giá nguyên nhân, hậu quả để nâng cao mức an toàn.

PHẦN IV. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận.
2. Kiến nghị.